TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 8 – HƯNG YÊN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 154/2026/HNGĐ-ST
Ngày: 29/7/2026
V/v: Tranh chấp ly hôn, nuôi con khi ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 8 – HƯNG YÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Vũ Quốc Khánh.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trương Văn Luân.
2. Ông Đinh Ngọc Phức.

- Thư ký phiên toà: Bà Đỗ Hằng Nga - Thư ký Toà án nhân dân Khu vực 8 - Hưng Yên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 8 - Hưng Yên tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Ngọc Lân - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 7 năm 2026, tại trụ sở Toà án nhân dân Khu vực 8 - Hưng Yên xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 180/2026/TLST-HNGĐ ngày 13 tháng 4 năm 2026 về việc "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 137/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 06 tháng 7 năm 2026, giữa:

- Nguyên đơn: Chị **Vũ Thị D**, sinh năm 1984.

Nơi cư trú: thôn B, xã D, tỉnh Hưng Yên. Nay là thôn T, xã D, tỉnh Hưng Yên.

- Bị đơn: Anh **Bùi Văn T**, sinh năm 1985.

Nơi cư trú: thôn Đ, xã N, tỉnh Hưng Yên.

- Người đại diện theo pháp luật của anh Bùi Văn T: Ông **Bùi Xuân T1**, sinh năm 1962. Nơi cư trú: thôn Đ, xã N, tỉnh Hưng Yên.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của anh Bùi Văn T: Bà **Đỗ Thị D1** - Trợ giúp viên pháp lý thuộc Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh H.

(Chị D, bà D1 có mặt; anh T, ông T1 vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại đơn khởi kiện, bản tự khai và tại phiên tòa nguyên đơn chị Vũ Thị D trình bày*: Về quan hệ hôn nhân: chị và anh Bùi Văn T tự nguyện tìm hiểu và đăng ký kết hôn tại UBND xã Q, huyện Q, tỉnh Thái Bình (nay là UBND xã N, tỉnh

Hưng Yên) vào ngày 01/9/2015. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc tại nhà chồng chị D. Trong quá trình chung sống vợ chồng thường xuyên nảy sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, không còn tiếng nói chung, vợ chồng thường xuyên khắc khẩu, có lần vợ chồng còn xô xát nhau. Mâu thuẫn của vợ chồng đỉnh điểm vào khoảng năm 2018. Mặc dù chị và anh T đều theo đạo công giáo, sống theo giáo lý hôn nhân vợ chồng phải san sẻ, nhường nhịn nhau nhưng chị và anh T không làm được. Chị về nhà bố mẹ đẻ ở từ ngày 02/10/2018, vợ chồng cũng sống ly thân từ đó đến nay, không ai quan tâm đến cuộc sống của nhau. Nay chị xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, chị đề nghị Toà án giải quyết cho chị được ly hôn anh T. Về quan hệ con chung: Chị và anh Bùi Văn T có 01 con chung là Bùi Minh K, sinh ngày 27 tháng 8 năm 2018 hiện đang ở cùng với chị. Ly hôn, chị đề nghị Toà án giao con Bùi Minh K cho chị trực tiếp nuôi dưỡng. Chị không yêu cầu anh T phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị. Về tài sản chung, nợ chung: Chị không đề nghị Toà án giải quyết.

* *Tại biên bản lấy lời khai bị đơn anh Bùi Văn T trình bày:* Về quan hệ hôn nhân: anh và chị Vũ Thị D tự nguyện tìm hiểu và đăng ký kết hôn tại UBND xã Q, huyện Q, tỉnh Thái Bình (nay là UBND xã N, tỉnh Hưng Yên) vào ngày 01/9/2015. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hòa thuận, hạnh phúc, đến năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân có khả năng chị D suy nghĩ anh bị khuyết tật, sau này sẽ là gánh nặng cho chị D nên chị D đã về nhà bố mẹ đẻ sinh sống từ năm 2018 cho đến nay. Từ ngày chị D về thì anh và gia đình cũng đã nhiều lần sang đón chị D và cháu về nhưng chị D không về. Chị D còn nói "Nếu bố mẹ đẻ và gia đình chồng cứ bắt về thì chị D sẽ bế con bỏ đi miền N". Nay chị D có đơn xin ly hôn anh, vì anh là người công giáo, sống theo giáo lý hôn nhân nên anh không đồng ý ly hôn với chị D. Còn nếu chị D cứ cương quyết xin ly hôn thì anh đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Về quan hệ con chung: anh và chị Vũ Thị D có một con chung là Bùi Minh K sinh ngày 27 tháng 8 năm 2018, hiện nay cháu K đang do chị D trực tiếp nuôi dưỡng. Nếu phải ly hôn thì anh cũng để cho chị D nuôi con. Việc chị không yêu cầu anh cấp dưỡng nuôi con thì anh đồng ý, anh có quyền thăm nom và đến đón con. Về tài sản chung thì anh và chị D trong thời gian chung sống không có tài sản chung gì, cũng không vay mượn gì của ai nên anh không yêu cầu tòa án giải quyết. Tại đơn yêu cầu thuận tình ly hôn, nuôi con và chia tài sản chung khi ly hôn mà chị D đã giao nộp cho Tòa án có chữ ký của anh nhưng anh T không đồng ý ly hôn vì lúc đó anh không đọc.

* *Tại biên bản lấy lời khai của bố đẻ anh T, ông Bùi Xuân T1 trình bày:* Chị Vũ Thị D và anh Bùi Văn T tự nguyện tìm hiểu và đăng ký kết hôn tại UBND xã Q,

huyện Q, tỉnh Thái Bình (nay là UBND xã N, tỉnh Hưng Yên) vào năm 2015. Sau khi kết hôn, vợ chồng anh chị chung sống hòa thuận, hạnh phúc đến khoảng năm 2025 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn cụ thể là do chị D cho rằng anh T ốm đau, bệnh tật, chị D đã bỏ về nhà bố mẹ để sinh sống từ năm 2018 cho đến nay. Nay chị D có đơn xin ly hôn anh T thì ông đề nghị Tòa án khuyên bảo chị D rút đơn về vợ chồng đoàn tụ vì bên công giáo việc vợ chồng ly hôn nhau là tối kỵ. Còn nếu chị D cương quyết xin ly hôn anh T thì đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Chị D và anh T có một con chung là Bùi Minh K sinh ngày 27 tháng 8 năm 2018, hiện nay cháu K đang ở cùng với chị D. Về con chung, ông đề nghị Tòa án giải quyết theo định của pháp luật. Về tài sản chung thì anh T và chị D không có tài sản chung gì, cũng không vay mượn gì của vợ chồng ông, ông đề nghị tòa án căn cứ theo quy định của pháp luật để giải quyết.

** Tại biên bản xác minh ngày 15 tháng 5 năm 2026 với cơ sở thôn Đ có nội dung:* Anh Bùi Văn T và chị Vũ Thị D lấy nhau, có đăng ký kết hôn vào năm 2015. Chị D chung sống cùng anh T đến năm 2018 thì bỏ về nhà bố mẹ đẻ sinh sống từ đó cho đến nay. Nguyên mâu thuẫn như thế nào thì địa phương không nắm bắt được. Chị D có đơn xin ly hôn anh T thì đề nghị Tòa án hòa giải để vợ chồng đoàn tụ. Nếu chị D vẫn cương quyết xin ly hôn anh T thì đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Chị D và anh T có một con chung là Bùi Minh K, sinh năm 2018 hiện do chị D trực tiếp nuôi dưỡng, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Về tài sản chung của anh T, chị D thì địa phương không nắm bắt được. Địa phương cũng khẳng định hiện anh T là người khuyết tật và đang được hưởng bảo trợ xã hội hàng tháng.

Chị Vũ Thị D không tranh luận.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của anh Bùi Văn T là bà Đỗ Thị D1 tranh luận: Về quan hệ hôn nhân và quan hệ con chung bà đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật, về quan hệ tài sản chị D, anh T không yêu cầu nên đề nghị Tòa án không xem xét giải quyết.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 8 - Hưng Yên giám sát sự tuân theo pháp luật tại phiên tòa phát biểu ý kiến: Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã tiến hành thụ lý, thu thập chứng cứ và xét xử vụ án theo đúng thẩm quyền, đúng trình tự thủ tục tố tụng mà pháp luật quy định, chị D, anh T và những người tham gia tố tụng khác đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Về việc giải quyết vụ án đề nghị Hội đồng xét xử: Về hôn nhân, xử cho chị Vũ Thị D được ly hôn anh Bùi Văn T. Về con chung, giao cho chị D tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc con Bùi Minh K sinh ngày 27 tháng 8 năm 2018 và anh T không phải góp cấp dưỡng nuôi

con chung cùng chị D. Về sản chung, các bên đương sự không yêu cầu nên không đặt ra giải quyết. Về án phí, chị D phải nộp tiền án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng. Tòa án nhân dân Khu vực 8 - Hưng Yên nhận định:

[1] *Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án*: Chị Vũ Thị D khởi kiện yêu cầu ly hôn với anh Bùi Văn T, anh Bùi Văn T hiện vẫn đang đang ký thường trú tại thôn Đ, xã N, tỉnh Hưng Yên. Do đó, căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 28, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, đây là vụ án tranh chấp hôn nhân gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Khu vực 8 - Hưng Yên.

[2] *Về thủ tục tố tụng:* Tòa án đã thực hiện việc tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng đối với anh T, ông T1; anh T, ông T1 cũng có đơn xin giải quyết và xét xử vắng mặt nên căn cứ vào quy định tại Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn và người đại diện theo pháp luật của bị đơn.

[3] *Về những người tham gia tố tụng:* Anh Bùi Văn T là người khuyết tật được hưởng bảo trợ xã hội hàng tháng của nhà nước. Tòa án đã thực hiện đầy đủ các thủ tục về đại diện theo pháp luật đối với ông Bùi Xuân T1 là bố đẻ, đại diện hợp pháp cho anh T theo đúng theo quy định tại khoản 3 Điều 24 Luật Hôn nhân và gia đình, các Điều 86 và Điều 88 Bộ luật Tố tụng dân sự và các thủ tục cử trợ giúp viên pháp lý cho anh Bùi Văn T là đúng theo Điều 75 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4] *Về hôn nhân*: Chị Vũ Thị D và anh Bùi Văn T tự nguyện tìm hiểu và đăng ký kết hôn tại UBND xã Q, huyện Q, tỉnh Thái Bình (nay là UBND xã N, tỉnh Hưng Yên) vào ngày 01/9/2015. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc tại nhà chồng chị D. Trong quá trình chung sống vợ chồng thường xuyên nảy sinh mâu thuẫn, chị đã bỏ về nhà bố mẹ đẻ từ năm 2018. Theo chị D nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, không còn tiếng nói chung, vợ chồng thường xuyên khắc khẩu, có lần vợ chồng còn xô xát nhau. Còn theo anh T nguyên nhân mâu thuẫn có khả năng chị D suy nghĩ anh bị khuyết tật, sau này sẽ là gánh nặng cho chị D nên chị D đã về nhà bố mẹ đẻ sinh sống từ năm 2018. Hội đồng xét xử xét thấy, mâu thuẫn vợ chồng giữa chị D và anh T đã trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy cần chấp nhận yêu cầu của chị D, xử cho chị D được ly hôn anh T là có căn cứ và phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

[5] *Về nuôi con chung*: Chị Vũ Thị D và anh Bùi Văn T có 01 con chung là Bùi Minh K, sinh ngày 27 tháng 8 năm 2018 hiện đang ở cùng với chị D. Ly hôn, chị nhận nuôi con và không yêu cầu anh T phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị. Cháu K cũng có nguyện vọng được ở cùng chị D khi bố mẹ ly hôn. Anh T cũng đồng ý để chị D là người trực tiếp nuôi con. Vì vậy, cần tôn trọng quan điểm của các đương sự và theo quy định tại Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình giao con chung Bùi Minh K cho chị D trực tiếp nuôi dưỡng, anh T không phải góp cấp dưỡng nuôi con cùng chị D, anh T có quyền, nghĩa vụ đi lại thăm nom con chung không ai được cản trở.

[6] *Về chia tài sản chung*: Chị Vũ Thị D và anh Bùi Văn T không yêu cầu nên Tòa án không xem xét giải quyết.

[7] Xét quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 8 - Hưng Yên về hướng giải quyết vụ án phù hợp nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[8] *Về án phí*: Chị Vũ Thị D phải chịu tiền án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[9] *Về quyền kháng cáo*: Chị Vũ Thị D và anh Bùi Văn T, người đại diện của anh T, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của anh T có quyền kháng cáo trong thời hạn luật định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 75, Điều 86, Điều 88, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 3 Điều 24, khoản 1 Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14, ngày 30-12-2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về hôn nhân: Xử ly hôn giữa chị Vũ Thị D và anh Bùi Văn T.

2. Về nuôi con chung: Giao cho chị Vũ Thị D là người trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc con chung Bùi Minh K, sinh ngày 27 tháng 8 năm 2018. Anh Bùi Văn T không phải đóng góp cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị Vũ Thị D.

Anh Bùi Văn T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Việc thay đổi người trực tiếp nuôi con và việc thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con được đặt ra giải quyết khi có yêu cầu.

3. Về chia tài sản chung: Chị Vũ Thị D và anh Bùi Văn T không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

4. Về án phí: Chị Vũ Thị D phải chịu 300.000 đồng tiền án phí ly hôn sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng chị D đã nộp theo biên lai

thu tạm ứng án phí số 0001853 ngày 13 tháng 4 năm 2026 của Phòng THADS Khu vực 8 - Hưng Yên (chị D đã nộp đủ tiền án phí).

5. Về quyền kháng cáo: Chị Vũ Thị D, bà Bùi Thị D2 có quyền kháng cáo kể từ ngày tuyên án; Anh Bùi Văn T, ông Bùi Xuân T1 có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

***Nơi nhận*:**
- Các đương sự;
- TAND tỉnh Hưng Yên;
- VKSND tỉnh Hưng Yên;
- VKSND khu vực 8 – Hưng Yên;
- THADS tỉnh Hưng Yên;
- UBND xã Ngọc Lâm, tỉnh Hưng Yên;
- Lưu: HS-HCTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Vũ Quốc Khánh

Thành viên Hội đồng xét xử **Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

Vũ Quốc K1